

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 440/2023/DS- PT

Ngày: 07/9/2023

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;
Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 440/2022/TLPT- DS ngày 26 tháng 12 năm 2022. Do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS- ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 9591/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1952; địa chỉ: Số D, Tổ K, đường T, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt). ĐT: 0768365586.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số E T, quận K, thành phố Hải Phòng; Có mặt. ĐT: 0988972393.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T1, ông Đặng Văn K, ông Đỗ Thành H, bà Tạ Thị P, ông Đào Duy D- Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, Khu đô thị C, đường V, quận T, thành phố Hà Nội; Có mặt Luật sư P, Luật sư D; Vắng mặt Luật sư T1, K, H. ĐT: 02439908508.

*** Bị đơn:** Bà Bùi Thị N, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số E, hẻm A đường Q, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội; Có mặt. ĐT: 0912727262.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Lê Trường S; nơi cư trú: Số E, hẻm A đường Q, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội; Có mặt. ĐT: 0949544886.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Quý L- Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A đường T, khu Tập thể S Hà Nội, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; Có mặt. ĐT: 0912727262.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Ông Lê Văn T2, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số E, hẻm A đường Q, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội; Có mặt.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đàm Thị T3; Vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Xuân B1; Có mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đàm Thị T3: Anh Nguyễn Xuân B1; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; Có mặt. ĐT: 0365383763.

3. Chị Nguyễn Thị H1; nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H2; nơi cư trú: Tổ K, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn H3; nơi cư trú: Tổ C, khu F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

6. Bà Bùi Thị Y, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số A, thôn A D, trấn T, quận T, thành phố G, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Y, ông Lê Văn T2: Anh Lê Trường S; nơi cư trú: Số E, hẻm A đường Q, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội; Vắng mặt. ĐT: 0949544886.

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bố ông B là cụ Nguyễn Văn B2 sinh năm 1921 và mẹ là cụ Phạm Thị N1 sinh năm 1928. Hai cụ sinh được 02 người con trai là Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn B3.

Cụ Nguyễn Văn B2 chết năm 1956 không để lại di chúc. Sau khi cụ B2 chết thì cụ Phạm Thị N1 lấy cụ Bùi Bá N2 và cùng chung sống với gia đình

trên mảnh đất cụ B2 để lại. Cụ Phạm Thị N1 và cụ Bùi Bá N2 có 02 con gái là bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị Y. Cụ Phạm Thị N1 chết năm 1979, cụ Bùi Bá N2 chết năm 1986 đều không để lại di chúc.

Di sản của cụ Nguyễn Văn B2 và cụ Phạm Thị N1 để lại là 01 nhà vách đất trên thửa đất có diện tích 987m² trong đó có khoảng 200m² đất bờ mương (theo theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 10 tháng 08 năm 2000, số thửa đất: 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng).

Năm 1974, ông Nguyễn Văn B3 lấy vợ là bà Nguyễn Thị B4 và ra ở riêng tại thửa đất khác ở tổ K, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng. Ông B3 và bà B4 có hai con chung là anh Nguyễn Văn H3 và chị Nguyễn Thị H2. Chị H2 đi xa nhà từ năm 1992 (chưa có chồng con) và từ đó đến nay gia đình không có tin tức gì của chị H2. Khoảng năm 1980 - 1982, ông B3 và bà B4 ly hôn. Sau đó, ông B3 kết hôn với bà Đàm Thị T3 và sinh được chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1985 (đã chết khi còn nhỏ) và anh Nguyễn Xuân B1. Ngày 30 tháng 11 năm 1986, ông B3 chết không để lại di chúc.

Năm 1979, cụ N1 chết không để lại di chúc và cũng năm 1979 thì ông B lập gia đình. Tất cả gia đình gồm vợ chồng ông B, hai em gái ông B và bố dượng là cụ N2 cùng nhau chung sống trên mảnh đất này được một thời gian thì mâu thuẫn gia đình xảy ra nên năm 1983 ông B thuê nhà để vợ chồng con cái ông B ra ở riêng. Năm 1986, cụ N2 chết.

Năm 1988, bà Bùi Thị N lấy chồng là ông Lê Văn T2 và xây một ngôi nhà cấp 4 rộng khoảng 32m² trên mảnh đất trên. Hai vợ chồng bà N sống trên ngôi nhà đó cho đến năm 1996 thì bà N cùng chồng và con cái về Hà Nội ở còn ngôi nhà do bà N xây dựng được cho người khác thuê từ đó đến nay đã hơn 20 năm và đóng thuế đất giúp anh em (có xác nhận trong biên bản làm việc với đội thuế phường N ngày 07 tháng 11 năm 2012). Năm 1991, bà Bùi Thị Y đi làm ăn xa, mấy năm đầu thỉnh thoảng có về nhà nhưng một thời về sau không thấy về và gia đình mất liên lạc.

Năm 2005, ông B làm đơn ra UBND phường N, quận K, thành phố Hải Phòng yêu cầu hòa giải về việc chia đất cho ông để ông làm nhà thờ cho ông bà, bố mẹ vì ông là con trưởng trong gia đình thì ông mới được biết hiện tại thửa đất: 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; mang tên chủ sử dụng: Bùi Thị N theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất được xác lập ngày 10 tháng 8 năm 2000. UBND phường N đã nhiều lần yêu cầu bà Bùi Thị N về giải quyết nhưng không về. Đến năm 2012, ông B tiếp tục làm đơn gửi UBND phường, ngày 11 tháng 07 năm 2012 bà N đã làm việc với ông và UBND phường xác nhận: Là người nộp thuế, việc nộp thuế là tự nguyện, không mang

tính chất chia đất của gia đình, sau này chia đất của ai thì người đó nộp theo quy định của pháp luật. Đến năm 2013, 2016, UBND phường tiếp tục mời bà N về làm việc để chia đất theo quy định nhưng bà đều vắng mặt không lý do, không hợp tác. Ngày 02 tháng 7 năm 2020, ông B có lên Hà Nội gặp bà N để bàn bạc đề xuất chia di sản thừa kế theo quy định nhưng bà N không đồng ý.

Hiện nay, trên đất không còn ngôi nhà của các cụ để lại nữa. Trên đất chỉ còn nhà cấp 4 của gia đình bà N, ông T2 xây dựng. Nếu chia thừa kế thì chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất làm 4 phần cho 04 người con của cụ B2 và cụ N1 trong đó phần đất có ngôi nhà trên đất cho ông T2 bà N; $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại thuộc quyền sở hữu của ông B và ông B3. Khi bà N đứng tên kê khai quyền sử dụng đất thì ông B không biết. Cụ N1 chết trước khi ông B lấy vợ. Diện tích đất mà ông B và vợ ông B đang sinh sống là do vợ chồng ông mua, không phải do các cụ chia cho. Ông Nguyễn Văn B có đề xuất nhận một phần diện tích đất để làm nhà thờ và đứng tên cả 04 người; diện tích đất còn lại 466,91m² chia thừa kế đều cho 04 người con của cụ B2 và cụ N1 nhưng bị đơn không đồng ý nên ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế của cụ B2, cụ N1, cụ N2 theo quy định của pháp luật cho các thừa kế.

** Bà Bùi Thị N, ông Lê Văn T2; người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Y và ông Lê Văn T2 là anh Lê Trường S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của cụ B2, cụ N1, cụ N2 thống nhất như nguyên đơn trình bày nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế bởi khi cụ N2, cụ N1 còn sống đã tuyên bố cho bà N thừa đất này. Và căn cứ các tài liệu, hồ sơ sổ sách quản lý tại địa phương, không có tài liệu nào chứng minh nguồn gốc thừa đất đứng tên cụ B2, cụ N2 hay cụ N1. Bà N đã quản lý, sử dụng và đứng tên trên hồ sơ địa chính từ năm 1983 đến nay đã trên 30 năm nhưng ông B không có ý kiến gì từ đó đến nay. Ông B đã được bố mẹ chia cho mảnh đất khác. Bà N có công sức tôn tạo, gìn giữ và coi nói được phần đất như hiện nay là 866,91m² trong đó có phần diện tích đất bảo vệ kênh mương. Bà N ở trên đất chăm sóc bố mẹ từ đó đến năm 2007 bà N chuyển về Hà Nội cùng gia đình. Hiện nay, cháu họ của bà N là chị Nguyễn Thị H5 và hai con đang ở nhờ ngôi nhà của bà N ông T2 đến nay, không coi nói, xây dựng, sửa chữa gì. Nhà được xây năm 1989 với diện tích 38m² có công trình phụ riêng. Bà N được đăng ký sử dụng đất tại hồ sơ địa chính của chính quyền địa phương.

Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện vì sau khi ông B nộp đơn khởi kiện ngày 14/8/2020, Tòa án trả lại đơn khởi kiện, nguyên đơn không có ý kiến khiếu nại. Nguyên đơn nộp lại đơn vào ngày 09 tháng 10 năm 2020 là hết thời hiệu khởi kiện. Việc nhận đơn của Tòa án nhân dân quận Kiến An không tuân thủ trình tự thủ tục. Nguyên đơn yêu cầu nhận 400m² để làm nhà

thờ chung là không hợp lý bởi bà N và ông T2 suốt 30 năm trước vẫn tổ chức cúng giỗ, chỉ có vài năm gần đây do tình hình dịch bệnh nên không thể tổ chức được. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế như trên là đã không tính công sức gìn giữ tôn tạo di sản của bà N. Do đó, bà N, bà Y, ông T2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Ngày 09 tháng 3 năm 2021, ông Lê Văn T2 có đơn yêu cầu độc lập với nội dung:*

Trong trường hợp nếu Tòa án xác định nhà đất đang tranh chấp là di sản thừa kế và phân chia di sản thì ông đề nghị phải tính công sức của ông trong mấy chục năm qua đã quản lý, giữ gìn, tôn tạo vào nhà đất bằng 30% giá trị nhà đất theo định giá tài sản của Tòa án và đề nghị được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

** Anh Nguyễn Văn H3, bà Đàm Thị T3, chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Xuân B1 (do anh B1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T3), thống nhất trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế, về di sản thừa kế của cụ B2, cụ N1, cụ N2 thống nhất như nguyên đơn trình bày. Chị Nguyễn Thị H2 là con gái của ông B3 và bà B4 (chưa có chồng con) nhưng từ năm 1992 chị H2 đi đâu, làm gì gia đình không có tin tức gì của chị H2.

Đối với quan điểm ông Nguyễn Văn B nhận phần đất xây nhà thờ bao gồm phần đất của ông B và ông B3: Anh chị em đồng ý xây nhà thờ, nhưng sẽ bàn bạc thống nhất với ông B sau. Đối với kỹ phần của ông B3 gia đình thống nhất giao cho anh Nguyễn Xuân B1 đại diện cho bà Đàm Thị T3 và các anh chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H3 nhận toàn bộ. Sau đó, gia đình tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của các cụ B2, N1, N2 theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 14/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 611, 612, 613, 618, 623, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

1.1. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B2, cụ Phạm Thị N1 và cụ Bùi Văn N3 là quyền sử dụng thửa đất số 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1.1.1. Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng 165,3m² đất có mốc giới được xác định bởi các điểm: 1-5, 8, 8-1, 2-6, 1-5;

1.1.2. Chia cho bà Đàm Thị T3 và các anh chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Xuân B1, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng (do anh Nguyễn Xuân B1 đại diện sử dụng) 165,3m² đất có mốc giới được xác định bởi các điểm: 1-4, 1-5, 2-6, 2-5, 1-4;

1.1.3. Chia cho bà Bùi Thị Y được quyền quản lý, sử dụng 82,65m² đất có ranh giới được xác định bởi các điểm: 1-3, 1-4, 2-5, 2-4, 1-3.

Tạm giao cho anh Lê Trường S quản lý phần đất mà bà Bùi Thị Y được chia, anh Lê Trường S có trách nhiệm giao lại cho bà Bùi Thị Y khi bà Bùi Thị Y có yêu cầu.

1.1.4. Chia cho bà Bùi Thị N được quyền quản lý, sử dụng 82,65m² đất có ranh giới được xác định bởi các điểm: 1-2, 1-3, 2-4, 2-3, 1-2;

1.1.5. Chia cho Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng 165,3m² đất, có ranh giới được xác định bởi các điểm: 1, 1-2, 2-3, 2-2, 1. Bà N và ông Lê Văn T2 được quyền sở hữu các công trình kiến trúc và tài sản trên diện tích đất được chia.

1.2. Các bên không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau
(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 27/6/2022, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N và ngày 29/7/2022 nhận được đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo của bà N, kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 28/6/2022, Tòa án nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia lại di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B2 và cụ Phạm Thị N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Nguyên đơn trình bày ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B có ý kiến: Về nguồn gốc đất yêu cầu chia thừa kế thì có nhiều người cao tuổi ở xung quanh xác nhận là đất của cụ B2; bà N cũng khẳng định việc đóng thuế không mang tính chất chia đất (BL 09). Căn cứ hồ sơ định giá năm 2022 thì Bản án sơ thẩm căn cứ vào kết quả định giá đã quá 6 tháng từ khi định giá để giải quyết vụ án là không đúng quy định, hiện tại giá đã thay đổi tăng đến 30.000.000đ/1m², do vậy, đề nghị ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại tài sản; đề nghị xác định lại công sức đóng góp của bà N và ông T2. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo chia lại di sản thừa kế.

Chị T có ý kiến: Đồng ý với ý kiến Luật sư.

Bị đơn bà Bùi Thị N có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà N có ý kiến: Diện tích đất ông B yêu cầu chia thừa kế không phải đất của ông B2. Đất không còn nguyên trạng mà được vợ chồng cụ N1, cụ N3, bà N và ông T2 mở rộng. Tài sản là nhà và cây trồng trên đất của cụ N4, cụ N3 không còn. Bị đơn không thừa nhận đất đai là di sản thừa kế. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất. Năm 1988 khi bà N kết hôn với ông T2 thì tại đám cưới ông B đã tuyên bố cho bà N toàn bộ thừa đất, việc tuyên bố cho đất có nhiều người biết. Hơn nữa, khi còn sống thì cụ N1 và cụ N3 đã phân chia đất. Về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế theo đơn khởi kiện của ông B thì đã hết thời hiệu. Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do có sửa chữa ngay nhận đơn khởi kiện. Đưa thiếu người tham gia tố tụng là bố, mẹ cụ B2, anh ông B2 là ông Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C. Từ các lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

- Về thời hiệu: Được tính là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990, đến 10/9/2020. Ngày 14/8/2020 ông B có đơn khởi kiện và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tính thời hiệu từ ngày 14/8/2020 là đúng.

- Về di sản: Có căn cứ là di sản của cụ B2, cụ N1, cụ N3.

- Về ý kiến của Bị đơn cho rằng đưa thiếu người tham gia tố tụng là bố của cụ B2 nhưng không có căn cứ chứng minh.

- Ông B, ông B3 được hưởng di sản của cụ N3 là đúng vì có quan hệ nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho Bị đơn còn trình bày cụ N3 còn quan tâm xin đất cho ông B và ông B3.

- Bản án sơ thẩm tính công sức của ông T2 tương đương một kỹ phân thừa kế, theo hai thời điểm mở thừa kế nên được hai phần là phù hợp.

Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn. Tuy nhiên, về phần án phí của ông T2 cần ghi nhận miễn án phí ở phần quyết định của bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị N đảm bảo theo quy định tại các điều 272, 273, 274 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do hết thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm. Cụ Nguyễn Văn B2 chết năm 1956, thời điểm mở thừa kế di sản của cụ B2 để lại là năm 1956; cụ Phạm Thị N1 chết năm 1979, thời điểm mở thừa kế di sản của cụ N1 để lại là năm 1979. Cụ N3 chết năm 1986. Cụ B2 và cụ N1 và cụ N3 chết trước ngày 10/9/1990 nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế và hướng dẫn tại Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Án lệ số 26/2018/AL thì thời hiệu khởi kiện là 30 năm và được tính từ ngày 10/9/1990, đến ngày 10/9/2020 là hết thời hiệu 30 năm.

[4] Ngày 14 tháng 8 năm 2020, ông Nguyễn Văn B gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại đến Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Ngày 25 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân quận Kiến An ban hành thông báo yêu cầu, sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện với 3 nội dung, trong đó có nội dung “*Đưa ông Nguyễn Văn B3 và vợ con ông B3 (do ông B3 đã chết) và bà Bùi Thị Y vào tham gia tố tụng và ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn là 30 ngày, tính từ ngày nhận được thông báo này*”. Việc Tòa án ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 và khoản 1 Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 25/8/2020 ông B trực tiếp nhận Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nhưng hết thời hạn 30 ngày ông B không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nên ngày 28/9/2020 Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng ra Thông báo trả lại đơn khởi kiện là đúng quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cùng ngày 28/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An và ông B nhận trực tiếp Thông báo trả lại đơn khởi kiện số 63 ngày 28/9/2020, nhưng kèm theo Thông báo trả lại đơn thì không trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện cho ông B theo quy định tại khoản

2 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã làm ảnh hưởng đến việc khiếu nại của ông B. Nên đến ngày 09/10/2020 ông B nộp lại Đơn khởi kiện đã được sửa đổi bổ sung, nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân quận Kiến An là thể hiện tính liên tục và điều đó thể hiện ông B không từ bỏ việc khởi kiện. Do vậy, cần phải xác định Đơn khởi kiện nộp ngày 14 tháng 8 năm 2020 để tính thời hiệu. Di sản ông B yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất, không có nhà, công trình kiến trúc, do vậy, thời hiệu khởi kiện là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Xét thấy Đơn khởi kiện của ông B còn thời hiệu để xem xét giải quyết theo quy định. Do vậy, kháng cáo của bà Bùi Thị N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N cho rằng thừa đất có Số hiệu: 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng không phải là di sản của cụ B2, cụ N1, cụ N3, Hội đồng xét xử thấy:

[6] Các tài liệu chứng cứ thu thập được, không có tài liệu, chứng cứ nào do các cơ quan có thẩm quyền quản lý cung cấp thể hiện nguồn gốc đất đang tranh chấp đứng tên cụ Nguyễn Văn B2, Phạm Thị N1 hay cụ Bùi Bá N2 do chính quyền địa phương không lưu giữ được hồ sơ, sổ sách địa chính trước năm 1995. Đến nay chỉ theo dõi địa chính trên cơ sở sổ mục kê, sổ địa chính, bản đồ địa chính lập năm 2000; song căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác và lời khai các đương sự đều thống nhất: Cụ Nguyễn Văn B2 và cụ Phạm Thị N1 chung sống với nhau và có tạo lập được khối tài sản chung là thừa đất theo hồ sơ kỹ thuật thừa đất lập ngày 10 tháng 08 năm 2000 cụ thể: Số hiệu thừa đất: 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng. Sau khi cụ B2 chết, cụ N1 chung sống với cụ N2 tại đây và hiện nay thừa đất đang do vợ chồng bà Bùi Thị N, ông Lê Văn T2 quản lý và sử dụng. Do đó, đây là tình tiết không cần chứng minh theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Bà N, ông T2 cho rằng, cụ N1 trước khi chết đã giao toàn bộ tài sản là thừa đất trên cho vợ chồng ông bà quản lý, sử dụng từ năm 1983 đến nay trên 30 năm, đã đóng thuế, tôn tạo vượt lập thừa đất như hiện nay và đã đứng tên trên hồ sơ địa chính nên không còn là di sản thừa kế của các cụ để lại nữa. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, giấy tờ nào chứng minh việc cụ N1, cụ N2 đã chuyển giao quyền sử dụng thừa đất cho vợ chồng ông bà nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà N, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N, ông T2.

[8] Từ phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy có đủ cơ sở khẳng định thừa đất số 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng có tổng diện tích đất theo hiện trạng là 866,91m² - 205,7m² (đất thuộc phạm vi

bảo vệ kênh Đ) = 661,21m² là tài sản chung của cụ B2 và cụ N1. Theo quy định của pháp luật, cụ B2 chết tài sản chung của hai cụ được chia đôi cho cụ B2 và cụ N1. ½ tài sản trong khối tài sản chung là di sản thừa kế của cụ B2 được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 là cụ N1 và hai con là ông B và ông B3; ½ tài sản của cụ N1 được chia trong khối tài sản chung cộng với kỳ phần thừa kế mà cụ N1 được hưởng từ cụ B2 là tài sản chung của cụ N1 với cụ N2 sau khi cụ N1 kết hôn với cụ N2 vì theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1959 thì hôn nhân giữa cụ N1 và cụ N2 là hợp pháp.

[9] Các cụ chết đều không để lại di chúc nên khối di sản thừa kế được xem xét, giải quyết là diện tích 661,21m² đất. Do vậy, kháng cáo của bà Bùi Thị N cho rằng thửa đất có Số hiệu: 534, tờ bản đồ địa chính số 303591-5-b; số hiệu mảnh bản đồ gốc: F-48-118-C-b-1; địa chỉ: Cụm F, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng không phải là di sản của cụ B2, cụ N1, cụ N2 là không có căn cứ chấp nhận.

[10] **Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B về việc định giá thửa đất, cho rằng giá chưa phù hợp với thực tế. Hội đồng xét xử thấy:** kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự quận K, thành phố Hải Phòng kết luận: 01m² đất trị giá 11.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm không có đương sự nào khiếu nại về kết quả định giá. Tại cấp phúc thẩm ông B yêu cầu định giá lại nhưng không cung cấp được căn cứ chứng minh kết quả định giá của Hội đồng định giá không đúng quy định, không có tài liệu chứng minh có giao dịch thành công tại vị trí đất tương tự có giá khác. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu định giá lại tài sản của ông Nguyễn Văn B.

[11] **Về quan hệ huyết thống, các đương sự thống nhất:** Cụ Nguyễn Văn B2 và vợ là cụ Phạm Thị N1 sinh được 02 người con trai là ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn B3. Cụ Nguyễn Văn B2 chết năm 1956, không để lại di chúc. Sau khi cụ B2 chết thì cụ Phạm Thị N1 lấy cụ Bùi Bá N2. Cụ Phạm Thị N1 và cụ Bùi Bá N2 sinh được 02 con gái là bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị Y. Cụ Phạm Thị N1 chết năm 1979 và cụ Bùi Bá N2 chết năm 1986, không để lại di chúc. Ngoài ra, cụ B2 và cụ N1 không có người con nuôi, con riêng nào khác, bố mẹ các cụ đều đã chết trước các cụ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà N cho rằng bố ông B2 là cụ K1 chết sau ông B2, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà N tại phiên tòa phúc thẩm.

[12] **Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:** Cụ B2 chết năm 1956, thời điểm mở thừa kế di sản của cụ B2 để lại là năm 1956; hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 gồm có: Cụ N1, ông B và ông B3. Sau khi cụ B2 chết, khoảng năm 1959-1960, cụ N1 kết hôn với cụ N2 và chung sống tại thửa đất đang tranh chấp đến năm 1979 thì cụ N1 chết. Ông B sinh năm 1952 và ông B3 sinh năm 1956 cùng sống với cụ N1 và cụ N2 từ bé nên giữa cụ N2 với ông B và

ông B3 có quan hệ nuôi dưỡng như cha con. Theo quy định tại Điều 654 của Bộ luật Dân sự 2015 thì ông B và ông B3 được thừa kế di sản của cụ N2 để lại và được hưởng 01 kỷ phần thừa kế như con đẻ của cụ N2. Cụ N1 chết năm 1979, thời điểm mở thừa kế di sản của cụ N1 để lại là năm 1979; hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 gồm có: Ông B, ông B3, bà N và bà Y.

[13] Cụ B2, cụ N1 và cụ N2 chết không để lại di chúc nên thừa kế được chia theo pháp luật. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B2 và cụ N1, cụ N2 để lại theo pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[14] Về phân chia di sản:

[15] Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618 của Bộ luật Dân sự thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản được thanh toán chi phí bảo quản di sản. Sau khi cụ N1, cụ N2 chết, ông B, ông B3, bà Y đều là những người không ở trên thửa đất, toàn bộ thửa đất vợ chồng bà N trực tiếp quản lý, sử dụng, tôn tạo, trùng tu. Do đó, cần trích công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo di sản cho vợ chồng bà N là có căn cứ.

[16] Ông Lê Văn T2 là chồng bà N và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu trích trả công sức bảo quản di sản = 30% giá trị di sản tương đương $7.273.310.000đ \times 30\% = 2.181.993.000$ đồng. Xét thấy, yêu cầu của ông T2 là quá cao không phù hợp với thực tế quá trình quản lý, sử dụng thửa đất; cần trích trả công sức bảo quản di sản bằng một kỷ phần thừa kế đối với khối di sản là phù hợp và có căn cứ. Ông T2 đề nghị khi tính trích trả công sức cho vợ chồng ông thì tính riêng đối với kỷ phần thừa kế bà N được hưởng nên cần chấp nhận.

[17] Di sản thừa kế là tài sản chung của cụ B2 và cụ N1. Năm 1956, cụ B2 chết, thừa kế được mở. Tài sản được chia đôi mỗi người được $\frac{1}{2}$ là: $7.273.310.000đ : 2 = 3.636.655.000$ đồng. Phần di sản của cụ B2 được chia thừa kế cho cụ N1, ông B, ông B3, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế và chia cho ông T2, bà N bằng 01 kỷ phần công sức quản lý là: $3.636.655.000đ : 4 = 909.163.750$ đồng. Như vậy, tổng cộng khối di sản thừa kế cụ N1 là: $3.636.655.000đ + 909.163.750đ = 4.545.818.750$ đồng.

[18] Tài sản của cụ N1 được hưởng trong khối tài sản chung với cụ B2 được đưa vào sử dụng chung với cụ N2 nên là tài sản chung vợ chồng của cụ N1 và cụ N2. Năm 1979, cụ N1 chết, thừa kế được mở. Cụ N2 chết năm 1986, thừa kế được mở năm 1986. Di sản thừa kế của hai cụ được chia ông B3, ông B, bà N, bà Y và chia cho ông T2 và bà N được hưởng 01 kỷ phần công sức bảo quản di sản nên di sản thừa kế của cụ N1 và cụ N2 được chia thành 05 kỷ phần thừa kế bằng nhau, mỗi kỷ phần là: $4.545.818.750 : 5 = 909.163.750$ đồng. Trong đó, ông B, ông B3, bà N, bà Y, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là: 909.163.750 đồng và ông T2, bà N được hưởng 01 kỷ phần công sức bảo quản di sản: 909.163.750 đồng.

[19] Chia cụ thể như sau:

[20] Ông B và ông B3, mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 909.163.750 đồng + 909.163.750 đồng = 1.818.327.500 đồng tương đương 165,3m² đất.

[21] Do ông B3 đã chết nên vợ và các con của ông B3 là bà Đàm Thị T3 và các anh chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Xuân B1, anh Nguyễn Văn H3, chị Nguyễn Thị H2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông B3 được hưởng thay kỷ phần thừa kế của ông B3 và phần thừa kế của ông B3 được chia thành 06 phần cho vợ và các con của ông B3, mỗi người được hưởng 303.054.583 đồng tương đương 27,55m² đất. Chị H2 vắng mặt tại địa phương nên cần giao phần thừa kế của chị H2 được hưởng cho anh Nguyễn Xuân B1 quản lý; khi nào chị H2 trở về, anh B1 có trách nhiệm bàn giao, trả lại cho chị H2, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Bà Đàm Thị T3 và các anh chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Xuân B1, Nguyễn Văn H3 thống nhất đề nghị giao tất cả phần di sản thừa kế của ông B3 được hưởng cho anh Nguyễn Xuân B1 đại diện nhận thay và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định nên cần chấp nhận.

[22] Bà N và bà Y, mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 909.163.750 đồng tương đương 82,65m² đất; vợ chồng bà N, ông T3 được hưởng thêm giá trị công sức bảo quản khối di sản của cụ B2, cụ N1, cụ N2 là 909.163.750 đồng x 2 = 1.818.327.500 đồng tương đương 165,3m² đất.

[23] Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà Y đề nghị giao phần thừa kế bà Y được hưởng cho anh Lê Trường S đại diện nhận thay và chịu nghĩa vụ thay, trách nhiệm giữa anh S và bà Y hai bên tự giải quyết; ông T3 đề nghị công sức bảo quản di sản của ông và bà N được hưởng, tính riêng so với kỷ phần thừa kế bà N được hưởng và người đại diện của bà N5 đồng ý nên cần chấp nhận.

[24] Chia hiện vật cụ thể như sau: Căn cứ hiện trạng thửa đất có diện tích rộng nên cần chia thừa kế di sản của cụ B2, cụ N1, cụ N2 bằng quyền sử dụng đất vẫn đảm bảo đủ điều kiện tách thửa theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào hiện trạng các công trình kiến trúc mà vợ chồng bà N đã tạo dựng trên đất, để không phải phải tháo dỡ công trình và các bên không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho nhau nên cần chia phần công sức cho bà N, ông T3 được quản lý, sử dụng diện tích đất có các công trình kiến trúc trên đất do ông bà tạo dựng để đảm bảo công năng sử dụng tài sản và không bên nào phải thanh toán giá trị tài sản cho nhau là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Cụ thể, phân chia như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ký hiệu S1 = 165,3m² đất có mốc giới được xác định bởi các điểm: 1-5, 8, 8-1, 2-6, 1-5;

+ Chia cho vợ và các con của ông B3 là bà Đàm Thị T3 và các anh chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Xuân B1, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H2 (do anh Nguyễn Xuân B1 đại diện nhận thay) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ký hiệu S2=165,3m² đất có mốc giới được xác định bởi các điểm: 1-4, 1-5, 2-6, 2-5, 1-4;

+ Chia cho bà Bùi Thị Y được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ký hiệu S3= 82,65m² đất có ranh giới được xác định bởi các điểm: 1-3, 1-4, 2-5, 2-4, 1-3; Giao cho anh Lê Trường S quản lý phần thừa kế mà bà Bùi Thị Y được hưởng, anh Lê Trường S có trách nhiệm giao lại cho bà Y kỹ phần thừa kế khi bà Y có yêu cầu.

+ Chia cho bà Bùi Thị N được quyền quản lý, sử dụng đất ký hiệu S4=82,65m² đất có mốc giới được xác định bởi các điểm: 1-2, 1-3, 2-4, 2-3, 1-2;

+ Chia cho Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất ký hiệu S5 = 165,3m² đất có mốc giới được xác định bởi các điểm: 1, 1-2, 2-3, 2-2, 1.

[25] Bà Bùi Thị N và ông Lê Văn T2 được quyền sở hữu các công trình kiến trúc và tài sản trên diện tích đất được chia.

[26] Xét thấy, Bản án sơ thẩm phân chia di sản như trên là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, đúng quy định. Ông B kháng cáo cho rằng trích công sức tôn tạo, bảo quản cho ông T2 và bà N như trên là nhiều, đề nghị chia lại là không có căn cứ chấp nhận.

[27] Về án phí dân sự sơ thẩm, Bản án sơ thẩm đã xác định đúng. Phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định ông T2 được miễn án phí sơ thẩm, nhưng phần quyết định không quyết định miễn án phí cho ông T2 là thiếu sót, cần bổ sung để đảm bảo việc thi hành án, nhưng không cần sửa bản án sơ thẩm.

[28] Từ các căn cứ và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông B và bà N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[29] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị N; Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS- ST ngày 14/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N, ông Lê Văn T2 và bà Đàm Thị T3;

2.2. Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 19902 ngày 02/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;

2.3. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T2 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.400.000 đồng theo Biên lai thu số 0015234 ngày 05/4/2021 tại Cục thi hành án Dân sự thành phố Hải Phòng.

2.3. Bà Bùi Thị Y phải chịu 39.275.000 đồng (Ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, do anh Lê Trường S là người đại diện theo ủy quyền nộp thay;

2.4. Anh Nguyễn Xuân B1, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H3, chị Nguyễn Thị H2 (do anh Nguyễn Xuân B1 đại diện), mỗi người phải chịu 13.310.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa